

ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ngày nhận: 13/10/2014
Ngày nhận lại: 18/11/2014
Ngày duyệt đăng: 10/01/2015
Mã số: 01+02-15-13

Hồ Thị Hồng Minh ()
Nguyễn Thị Cành (**)*

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung xem xét mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố khác tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính của 22 NHTM Việt Nam giai đoạn 2007-2013. Áp dụng phương pháp cho dữ liệu bảng ước lượng SGMM (System generalized method of moments), kết quả cho thấy chỉ số đa dạng hóa thu nhập, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng, lạm phát đều có tương quan thuận với khả năng sinh lời của các NHTM. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập có tương quan nghịch đến khả năng sinh lời. Nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về tác động của quy mô tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng kinh tế đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại Việt Nam, đa dạng hóa thu nhập, khả năng sinh lời.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, lĩnh vực tài chính tại các nước phát triển và đang phát triển trải qua nhiều thay đổi lớn. Áp lực cạnh tranh gay gắt dẫn đến xu hướng các ngân hàng dịch chuyển từ hoạt động tín dụng truyền thống sang các hoạt động phi truyền thống nhằm tiếp tục giữ vững và gia tăng khả năng sinh lời. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã đề cập đến xu hướng trên bằng cách nghiên cứu mối quan hệ giữa đa dạng hóa nguồn thu của các ngân hàng và khả năng sinh lời, đồng thời xem xét thêm các yếu tố khác tác động đến khả năng sinh lời. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã phần cho hệ thống ngân hàng của Mỹ và châu Âu, chưa có những nghiên cứu cụ thể về vấn đề nêu trên đối với hệ thống NHTM Việt Nam.

Từ khi trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới WTO năm 2007, Việt Nam đã đón nhận nhiều cơ hội và thách thức cho mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực ngân

hàng - một lĩnh vực hết sức nhạy cảm. Việc mở cửa thị trường tài chính, làm các ngân hàng Việt Nam phải đối mặt với cạnh tranh cao hơn từ các ngân hàng nước ngoài. Do vậy, vấn đề cấp thiết mà tất cả các ngân hàng Việt Nam phải đối mặt đó là làm cách nào để tiếp tục tồn tại, phát triển bền vững, gia tăng khả năng sinh lời trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Hay nói cách khác, khả năng sinh lời chính là một trong những mục tiêu quan trọng, khẳng định sự tồn tại của một ngân hàng trong môi trường toàn cầu hiện nay. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, hiệu quả sinh lời của hệ thống ngân hàng Việt Nam vẫn khá thấp, nhất là trong 2 năm vừa qua do tác động từ nhiều yếu tố nội tại và bên ngoài. Hoạt động tín dụng, vốn là hoạt động mang lại nguồn thu chủ yếu của các NHTM Việt Nam, sụt giảm đáng kể do chênh lệch lãi suất giảm và nợ xấu gia tăng, trong khi việc đa dạng hóa hoạt động ngoài hoạt động tín dụng truyền thống để tăng thu nhập, giảm rủi ro chưa được chú trọng. Ngoài ra, còn nhiều các yếu tố khác tác động đến hoạt

động và lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam đã làm cho bức tranh lợi nhuận của hệ thống ngân hàng những năm gần đây chứa nhiều gam màu tối. Xuất phát từ tầm quan trọng của việc phải đẩy mạnh khả năng cạnh tranh, nâng cao khả năng sinh lời của hệ thống NHTM Việt Nam, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm ra câu trả lời về mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố khác tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước

Động cơ của việc đa dạng hóa thu nhập được xác định trong các nghiên cứu có thể tóm lược: (i) Froot và các tác giả (1993), Froot và Stein (1998) cho rằng đa dạng hóa là cách phòng vệ để chống lại rủi ro vỡ nợ và giảm sự xuất hiện của khủng hoảng tài chính; (ii) Đa dạng hóa là cơ chế để tăng lợi nhuận và hiệu quả hoạt động, nhất là khi quy mô và phạm vi hoạt động gia tăng (Landskroner và các tác giả, 2005); (iii) Đa dạng hóa thu nhập củng cố vai trò của ngân hàng do thực tế là các ngân hàng có thể hạn chế thông tin bất cân xứng bằng cách sử dụng thông tin cần thiết từ các mối quan hệ cho vay của họ nhằm gia tăng việc cung cấp các dịch vụ tài chính khác (Baele và các tác giả 2007); (iv) Thu nhập ngoài lãi có thể giảm các biến động mang tính chu kỳ của lợi nhuận do lợi nhuận từ các hoạt động của ngân hàng không tương quan hoàn hảo. Thêm vào đó, đa dạng hóa tạo áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng trên phạm vi phân khúc thị trường rộng lớn hơn, làm gia tăng sáng tạo và hiệu quả cung cấp dịch vụ Carlson (2004), Landskroner và các tác giả (2005), Acharya và các tác giả (2006) và Lepetit và các tác giả (2008).

Theo sau những nghiên cứu ban đầu của Short (1979) và Bourke (1989), các nghiên cứu gần đây cố gắng xác định một số yếu tố chính tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Các nghiên cứu thực nghiệm tập trung vào phân tích dữ liệu giữa các nước hoặc hệ thống ngân hàng

của riêng một nước. Một số tổng hợp nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm được sử dụng để củng cố mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và các yếu tố tác động. Lý thuyết được các tác giả đề cập bao gồm thuyết phát tín hiệu (signaling theory) - bằng cách tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu, các nhà quản trị ngân hàng phát tín hiệu về triển vọng lợi nhuận tốt trong tương lai; giả thuyết chi phí phá sản dự kiến (expected bankruptcy cost hypothesis) - ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp thì chi phí phá sản dự kiến sẽ khá cao và tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ tăng khả năng sinh lời; giả thuyết rủi ro - lợi nhuận (risk-return hypothesis) - tăng rủi ro bằng cách tăng sử dụng đòn bẩy tài chính, tức là giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu thì khả năng sinh lời sẽ tăng; giả thuyết sức mạnh thị trường (market power hypothesis) - lĩnh vực nào càng tập trung thì khả năng sinh lời càng cao do lợi ích từ sức mạnh thị trường mang lại; giả thuyết cấu trúc hiệu quả (efficient structure theory) - tăng khả năng sinh lời là kết quả gián tiếp của việc cải thiện hiệu quả quản trị ngân hàng chứ không phải từ lợi ích sức mạnh thị trường.

Rất nhiều nghiên cứu về chủ đề đa dạng hóa thu nhập và khả năng sinh lời của các NHTM được đề cập gần đây như nghiên cứu của Abreu và Mendes (2002), Staikouras và Wood (2004), Athanasoglou và các tác giả (2008), Dietrich và Wanzenried (2009), Celine và các tác giả (2010), Trujillo-Ponce (2013), Syafrı (2012), Munyambonera (2013), Obamuyi (2013)... Các nghiên cứu của các tác giả nêu trên sử dụng dữ liệu khác nhau với giai đoạn nghiên cứu khác nhau, các nước nghiên cứu khác nhau và môi trường khác nhau, vì vậy những kết quả nghiên cứu đưa ra cũng khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu đều cho thấy có sự tồn tại mối quan hệ giữa yếu tố đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố khác đến khả năng sinh lời của các NHTM.

Trong các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng, khả năng sinh lời thường được đo lường bằng chỉ tiêu lợi nhuận/tổng tài sản hoặc lợi nhuận/vốn chủ sở hữu; các yếu tố tác động thường được chia làm 2 nhóm chính: yếu tố nội tại của ngân

hàng và yếu tố bên ngoài liên quan đến tình hình kinh tế vĩ mô. Yếu tố nội tại gồm quy mô ngân hàng, cấu trúc tài sản, chất lượng tài sản, độ an toàn vốn, cấu trúc tài trợ, hiệu quả hoạt động, mức độ đa dạng hóa thu nhập, vấn đề sở hữu, tuổi ngân hàng... Các yếu tố vĩ mô thường là lãi suất, lạm phát, tốc độ tăng GDP, thuế và các biến thể hiện đặc trưng thị trường. Tổng hợp một số nghiên cứu gần đây được tóm tắt qua Bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu gần đây				
Tác giả	Dữ liệu	Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Kết quả
Meslier và các tác giả (2010)	Sử dụng nhiều phương pháp ước lượng với phương pháp nghiên cứu và mẫu gồm 39 ngân hàng Philippines giai đoạn 1999-2005	ROA - tỷ suất sinh lời/tổng tài sản và SHROA - tỷ lệ ROA/ độ lệch chuẩn ROA	Hai chỉ số về đa dạng hóa được tính toán và sử dụng thay thế nhau là FOCUSk - chỉ số HHI đo lường đa dạng hóa thu nhập và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, logarit tổng tài sản, tốc độ tăng tổng tài sản trung bình, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản, tỷ lệ dư nợ cho vay/ tổng tài sản, logarit GDP.	Việc dịch chuyển sang các hoạt động ngoài lãi gia tăng cả lợi nhuận và lợi nhuận đã điều chỉnh rủi ro. Ngoài ra, các ngân hàng thu lợi nhuận nhiều hơn từ các hoạt động phi truyền thống, cụ thể là từ việc kinh doanh chứng khoán.
Dietrich và Wanzenried (2009)	Mô hình OLS với dữ liệu gồm 453 NHTM tại Thụy Sĩ giai đoạn 1999-2006	ROAA - tỷ suất sinh lời/tổng tài sản trung bình	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, tỷ lệ chi phí/thu nhập, tỷ lệ dự phòng RRTD/tổng dư nợ, tốc độ tăng huy động hàng năm, chênh lệch giữa tốc độ tăng dư nợ cho vay với tốc độ tăng dư nợ toàn ngành, quy mô ngân hàng, thị phần thu nhập lãi, tuổi ngân hàng, sở hữu, thuế suất hiệu lực, tốc độ tăng GDP, lãi suất.	Nghiên cứu thể hiện rõ chênh lệch trong khả năng sinh lời của các ngân hàng; ngân hàng với độ an toàn vốn cao, tốc độ tăng dư nợ cao, thuộc sở hữu nội địa thường có khả năng sinh lời cao. Thuế suất hiệu lực tương quan nghịch với khả năng sinh lời và tốc độ tăng GDP tương quan thuận.
Trujillo-Ponce (2013)	Phương pháp SGMM với 89 NHTM Tây Ban Nha giai đoạn 1999-2009	ROA - tỷ suất sinh lời/tổng tài sản và ROE - tỷ suất sinh lời/vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng RRTD, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng/ tổng nợ phải trả, tốc độ tăng tiền gửi hàng năm, tỷ lệ chi phí/thu nhập, logarit tổng tài sản, chỉ số đa dạng hóa thu nhập, chỉ số độ tập trung ngành, tốc độ tăng GDP hàng năm, lạm phát, lãi suất.	Nghiên cứu cho thấy tương quan thuận của khả năng sinh lời với tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng, hiệu quả hoạt động tốt, RRTD thấp và độ an toàn vốn cao. Nghiên cứu không tìm thấy hiện tượng kinh tế và phi kinh tế từ quy mô.
Syafri (2012)	Hồi quy FEM cho các ngân hàng Indonesia giai đoạn 2002-2011	ROA - tỷ suất sinh lời/tổng tài sản	Logarit tổng tài sản, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng RRTD, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi/tổng tài sản, tỷ lệ chi phí/thu nhập, tốc độ tăng GDP hàng năm, lạm phát.	Kết quả thực nghiệm cho thấy tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng RRTD tương quan thuận; trong khi lạm phát, quy mô và tỷ lệ chi phí/thu nhập tương quan nghịch với khả năng sinh lời.
Munyam bonera (2013)	Hồi quy REM cho 224 NHTM từ 42 nước châu Phi, giai đoạn 1999-2006	ROAA và NIM - thu nhập lãi cận biên	Logarit tổng tài sản, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng RRTD, tỷ lệ chi phí/thu nhập, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản, tốc độ tăng GDP hàng năm, lạm phát.	Kết quả khẳng định các yếu tố nội tại, chẳng hạn quy mô, độ an toàn vốn, hiệu quả hoạt động, tính thanh khoản và các yếu tố vĩ mô có tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM.

Dựa vào kết quả của các nghiên cứu quốc tế trước, nghiên cứu này tiến hành phân tích định lượng để tìm ra mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố khác với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng SGMM cho mô hình dữ liệu bảng động đưa ra kết quả nhất quán và chính xác hơn so với ước lượng OLS và các ước lượng dữ liệu bảng tĩnh khác.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu của nhóm tác giả chủ yếu dựa vào mô hình nghiên cứu của Trujillo-Ponce (2013) về hệ thống NHTM Tây Ban Nha (Bảng 1); nhóm tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu với một số thay đổi để phù hợp tình hình Việt Nam. Mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \delta Y_{it-1} + \beta_1 \left(\frac{TL}{TA} \right)_{it} + \beta_2 \left(\frac{NPL}{TL} \right)_{it} + \beta_3 \left(\frac{TE}{TA} \right)_{it} + \beta_4 \left(\frac{DEP}{TLI} \right)_{it} + \beta_5 (DEP)_{it} + \beta_6 (\log TA)_{it} + \beta_7 (HHIRD)_{it} + \beta_8 (GDP)_{it} + \beta_9 (INF)_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, ROA và ROE là các biến phụ thuộc (Y) đo lường khả năng sinh lời của NHTM thứ i trong năm t. Các yếu tố nội tại và yếu tố vĩ mô tác động đến khả năng sinh lời, gồm có:

TL/TA - Cấu trúc tài sản: để đánh giá tác động của cấu trúc tài sản đến khả năng sinh lời, nghiên cứu dùng tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản. Hầu hết các tài liệu cho rằng khả năng sinh lời của ngân hàng kỳ vọng tăng khi danh mục tài sản gồm các khoản cho vay tăng so với các tài sản an toàn hơn khác. Mặc dù chi phí nắm giữ các khoản cho vay tăng, khả năng sinh lời vẫn tăng khi tỷ lệ cho vay trên tài sản tăng. Giả thuyết 1 được đưa ra để kiểm định: Tồn tại tương quan thuận giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và khả năng sinh lời của ngân hàng (H_1).

NPL/TL - Chất lượng tài sản: tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ được sử dụng để đo lường phần trăm nợ nghi ngờ, tức là nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5. Dường như có sự đồng thuận

là khả năng sinh lời liên quan trực tiếp đến chất lượng tài sản trên bảng cân đối kế toán. Tăng tài sản nghi ngờ đòi hỏi ngân hàng phải trích lập một khoản dự phòng, do vậy khả năng sinh lời giảm. Giả thuyết 2: Tồn tại tương quan thuận giữa chất lượng tài sản và khả năng sinh lời. Tức là tăng tỷ lệ nợ xấu thể hiện chất lượng tài sản cho vay giảm.

TE/TA - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu: tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản được dùng để đánh giá mức độ phù hợp của vốn. Theo giả thuyết truyền thống liên quan đến rủi ro và lợi nhuận, nghiên cứu dự đoán ảnh hưởng tiêu cực của tỷ lệ vốn lên khả năng sinh lời. Giả thuyết 3: Tồn tại tương quan nghịch giữa tỷ lệ vốn của ngân hàng và khả năng sinh lời (H_3).

DEP/TLI - Cấu trúc tài trợ: tỷ lệ tiền gửi khách hàng/tổng nợ phải trả được dùng để phân tích ảnh hưởng của cấu trúc tài trợ đến khả năng sinh lời. Nghiên cứu kiểm tra xem liệu có mối liên hệ trực tiếp giữa tỷ lệ tiền gửi khách hàng trong tổng nợ và khả năng sinh lời. Tiền gửi khách hàng được cho là nguồn tài trợ ổn định và rẻ hơn so với các nguồn tài trợ khác. Do vậy, tỷ lệ tiền gửi khách hàng trong tổng nợ cao sẽ gia tăng khả năng sinh lời của ngân hàng. Giả thuyết 4: Tồn tại tương quan thuận giữa tỷ lệ tiền gửi khách hàng và khả năng sinh lời (H_4).

CIR - Hiệu quả hoạt động: tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động được dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Những nghiên cứu trước tìm ra tác động đáng kể của tính hiệu quả lên khả năng sinh lời (ví dụ Alexiou và Sofoklis 2009, Dietrich và Wanzenried 2011...). Giả thuyết 5 được đưa ra: Tồn tại tương quan thuận giữa hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời (H_5). Tức là hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng tốt thể hiện bởi tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động thấp thì khả năng sinh lời càng cao.

LogTA - Quy mô: Vì ảnh hưởng quy mô lên khả năng sinh lời dường như phi tuyến tính,

nghiên cứu dùng logarit tổng tài sản thể hiện mối quan hệ này. Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý là đường chi phí trung bình của ngân hàng có dạng hình chữ U; nghĩa là khả năng sinh lời lúc đầu sẽ tăng cùng quy mô, nhưng sau đó sẽ giảm (Athanasoglou, 2008). Tuy nhiên, quy mô lớn cũng mang lại tính kinh tế nhờ phạm vi do việc cung cấp chung các dịch vụ liên quan. Elsas (2010) kết luận các ngân hàng tận dụng tính kinh tế nhờ phạm vi, tăng lợi nhuận. Giả thuyết 6: Tồn tại tương quan thuận giữa quy mô và khả năng sinh lời.

HHIRD - Đa dạng hóa thu nhập: nghiên cứu sử dụng chỉ số điều chỉnh Herfindahl-Hirschman (HHI) giống với nghiên cứu của Elsas (2010). Chỉ số đa dạng hóa thu nhập (HHI revenue diversification) được tính:

$$HHIRD = 1 - \left[\left(\frac{INT}{TOR} \right)^2 + \left(\frac{COM}{TOR} \right)^2 + \left(\frac{TRAD}{TOR} \right)^2 + \left(\frac{OTH}{TOR} \right)^2 \right]$$

INT: thu nhập lãi (gross interest income), COM: thu nhập từ hoạt động dịch vụ (commission, fee revenue), TRAD: thu từ hoạt động kinh doanh và đầu tư (trading revenue), OTH: thu nhập hoạt động khác (other gross operating income). TOR: tổng thu nhập hoạt động (total operating revenue). HHIRD = 0 khi tổng thu nhập được tạo ra từ duy nhất một nguồn (100% thu nhập của ngân hàng chỉ có từ một nguồn hoạt động tín dụng hay thu nhập lãi chẳng hạn) và HHIRD = 0,75 theo công thức trên khi thu nhập mỗi nguồn bằng nhau (thu nhập từ nguồn hoạt động tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác). Như vậy, chỉ số HHIRD càng cao thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của các ngân hàng càng cao.

Việc giảm biên lãi suất những năm gần đây đã làm thay đổi vai trò truyền thống của ngân hàng và buộc ngân hàng phải tìm kiếm nguồn thu mới. Elsas (2010) phát hiện ra các ngân hàng ban đầu thường đa dạng nguồn thu bằng cách chuyển sang các hoạt động dựa vào phí. Sau đó, ngân hàng mở rộng sang hoạt động kinh doanh và phát hành hợp đồng bảo

hiểm. Các nghiên cứu gần đây của Chiorazzo (2008) và Elsas (2010) kết luận đa dạng hóa thu nhập tăng khả năng sinh lời nhờ biên lợi nhuận cao từ những hoạt động ngoài lãi. Giả định 7: Tồn tại tương quan thuận giữa đa dạng hóa thu nhập và khả năng sinh lời.

GDP - Tăng trưởng kinh tế: tốc độ tăng hàng năm của GDP thực được dùng để tìm tương quan giữa tình hình kinh tế và khả năng sinh lời. Tình hình kinh tế không tốt có thể làm giảm chất lượng danh mục khoản cho vay, tăng dự phòng rủi ro tín dụng (RRTD) và giảm khả năng sinh lời của ngân hàng. Ngược lại, tình hình kinh tế tăng trưởng cải thiện khả năng sinh lời của ngân hàng. Như vậy, chu kỳ kinh tế ảnh hưởng đến biên lợi nhuận thuần (thông qua hoạt động cho vay) và dự phòng RRTD (thông qua chất lượng danh mục khoản cho vay). Giả thuyết 8: Tồn tại tương quan thuận giữa tăng trưởng kinh tế và khả năng sinh lời (H_8).

INF - Lạm phát: đo lường bằng tỷ lệ lạm phát hàng năm dựa vào chỉ số CPI. Revell (1979) đề cập mối quan hệ giữa lạm phát và khả năng sinh lời, cho rằng tác động của lạm phát đến lợi nhuận tùy thuộc tác động của lạm phát đến lương và chi phí hoạt động khác của ngân hàng. Nếu các nhà quản trị ngân hàng dự đoán chính xác tỷ lệ lạm phát, ngân hàng có thể điều chỉnh tỷ lệ lạm phát phù hợp để tăng doanh thu nhanh hơn chi phí, làm tăng lợi nhuận. Nghiên cứu gần đây của Alexiou và Sofoklis (2009), Kasman (2010) xác nhận tương quan thuận giữa lạm phát và khả năng sinh lời. Do vậy, giả định 9: Tồn tại tương quan thuận giữa lạm phát và khả năng sinh lời (H_9).

Tóm lại, các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả được tổng hợp qua Bảng 2.

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành ước lượng hồi quy dữ liệu bảng. Dữ liệu phục vụ nghiên cứu gồm 22

Bảng 2: Chỉ tiêu, trọng số, thang điểm xếp loại

Biến		Đo lường	Ký hiệu	Giá thuyết (H)
Biến phụ thuộc	Khả năng sinh lời	Lợi nhuận trên tổng tài sản = Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	ROA	
		Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu = Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	ROE	
Biến độc lập	Cấu trúc tài sản	Dư nợ cho vay/tổng tài sản	TL_TA	+
	Chất lượng tài sản	Nợ xấu/tổng dư nợ	NPL_TL	-
	Độ phù hợp của vốn	Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	TE_TA	-
	Cấu trúc tài trợ	Tiền gửi khách hàng/tổng nợ phải trả	DEP_TLI	+
	Hiệu quả hoạt động	Chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động	CIR	-
	Quy mô	Logarit tự nhiên tổng tài sản	LOGTA	+
	Đa dạng hóa thu nhập	Chỉ số đa dạng hóa thu nhập	HHIRD	+
	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng GDP thực hàng năm	GDP	+
	Lạm phát	Tốc độ lạm phát hàng năm	INF	+

NHTM nhà nước và NHTM cổ phần. Nguồn số liệu được thu thập vào cuối mỗi năm trong giai đoạn 2007-2013 của 22 ngân hàng nên nghiên cứu gồm tổng cộng 154 quan sát. Các chỉ số được sử dụng trong nghiên cứu đo lường các biến của mô hình là dữ liệu thứ cấp được tính toán từ các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên mỗi năm của các NHTM và Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Riêng số liệu tình hình kinh tế vĩ mô mỗi năm được lấy từ ADB và Tổng cục Thống kê Việt Nam. Số liệu được thu thập và sắp xếp theo dữ liệu bảng. Cấu trúc dữ liệu bảng được kết hợp từ hai thành phần: thành phần dữ liệu chéo và thành phần dữ liệu thời gian. Trong quá trình thu thập, tính toán các chỉ tiêu xảy ra hiện tượng thu nhập lãi thuần từ hoạt động thu lãi dương trong khi thu nhập thuần từ các hoạt động khác âm. Điều này dẫn đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần/tổng thu nhập thuần lớn hơn 1. Nghiên cứu khắc phục hiện tượng này bằng cách đưa tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động khác bằng 0 thể hiện thu nhập từ các hoạt động khác không đóng góp gì vào thu nhập thuần.

Một trong những vấn đề chính trong việc đánh giá các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng là các yếu tố nội sinh. Ngoài ra, một số đặc trưng của ngân hàng có

tác động đến khả năng sinh lời khó được xác định hoặc đo lường trong phương trình (được gọi là tính không đồng nhất không quan sát được). Nếu tác động của những đặc trưng này không được tính đến, có thể xảy ra tương quan giữa một số hệ số của biến giải thích và sai số làm chệch các hệ số này. Có 2 cách để xử lý biến nội sinh, DGMM (Difference GMM) là chuyển đổi dữ liệu để loại bỏ tác động cố định. Cách khác, SGMM (System GMM) là thay $Y_{i,t-1}$ và các biến nội sinh giống nhau khác bằng biến không tương quan với các tác động cố định. Từ những lợi thế chính của SGMM so với DGMM, nghiên cứu quyết định sử dụng phương pháp ước lượng SGMM để tìm ra các tham số trong mô hình hồi quy với ước lượng hiệu quả và chính xác hơn. Nghiên cứu sử dụng phần mềm *evIEWS* để chạy hồi quy dữ liệu bảng thu thập.

Kết quả và bình luận

Thống kê mô tả

Bảng 3 trình bày số liệu thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình hồi quy. Tất cả các biến đều có giá trị trung bình và độ lệch chuẩn dương. Hầu hết các biến đều có độ xiên dương chứng tỏ các biến có phân phối lệch phải.

Bảng 3: Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROA	ROE	TL_TA	NPL_TL	TE_TA	DEP_TLI	CIR	LOGTA	HHIRD	GDP	INF
Trung bình	0,010	0,108	0,509	0,022	0,107	0,640	0,467	7,728	0,347	0,059	0,117
Trung vị	0,009	0,101	0,517	0,021	0,093	0,662	0,431	7,766	0,345	0,057	0,118
Tối đa	0,025	0,285	0,852	0,084	0,356	0,983	0,927	8,761	0,627	0,071	0,199
Tối thiểu	0,000	0,001	0,194	0,001	0,043	0,317	0,180	6,343	0,028	0,052	0,060
Độ lệch chuẩn	0,005	0,061	0,137	0,012	0,052	0,120	0,139	0,514	0,141	0,006	0,053
Độ xiên	0,286	0,580	-0,008	1,338	1,814	-0,164	0,719	-0,069	-0,167	0,680	0,390
Độ gù	3,111	2,990	2,393	7,980	7,446	2,736	3,336	2,441	2,333	2,142	1,603

Nguồn: Tính toán từ báo cáo tài chính, báo cáo thu nhập của các ngân hàng và từ ADB, GSO

Kết quả hồi quy

Như đã trình bày ở trên, nghiên cứu tiến hành phương pháp ước lượng SGMM - đưa ra bởi Arellano và Bover (1995), Blundell và Bond (1998) để phân tích dữ liệu bảng. Kết quả hồi quy của mô hình được thể hiện ở Bảng 4, trong đó thể hiện hệ số hồi quy, sai số chuẩn (trong dấu ngoặc đơn) và mức ý nghĩa của các biến.

Kiểm định độ tin cậy của mô hình

Vì ước lượng dữ liệu bảng động là phương pháp biến công cụ, ta cần phải kiểm định Sargan-Hansen. Mô hình được xem là xác định chính xác khi số biến công cụ bằng với tham số. Một kiểm định quan trọng khác trong ước lượng dữ liệu bảng động là kiểm định AR về tự tương quan của phần dư. Khi xây dựng, phần dư của các phương trình sai phân sẽ có mối tương quan chuỗi, nhưng nếu giả định độc lập chuỗi trong phần dư ban đầu được đảm bảo, phần dư lấy sai phân sẽ không thể hiện tự tương quan đáng kể. Nếu xảy ra tự tương quan đáng kể, độ trễ thứ hai của biến nội sinh sẽ không phải là công cụ thích hợp cho giá trị hiện tại.

Đầu tiên, kiểm định Hansen trong ước lượng SGMM là kiểm định chi bình phương về tính hợp lệ của biến công cụ. Biến công cụ tốt phải phù hợp và hợp lệ, tức là tương quan với các

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình theo phương pháp SGMM

Biến	ROA	ROE
Y _{i,t-1}	0,085*	0,324***
	(0,050)	(0,043)
TL_TA	0,004**	-0,009
	(0,002)	(0,027)
NPL_TL	-0,066***	-0,360***
	(0,010)	(0,113)
TE_TA	-0,009*	-0,354***
	(0,005)	(0,066)
DEP_TLI	0,007***	0,057***
	(0,001)	(0,012)
CIR	-0,023***	-0,227***
	(0,002)	(0,023)
LOGTA	0,001	-0,017
	(0,001)	(0,018)
HHIRD	0,009***	0,141***
	(0,002)	(0,020)
GDP	0,011	0,263
	(0,029)	(0,319)
INF	0,010***	0,007
	(0,003)	(0,054)
Prob(J-stat)	0,1883	0,1918
ProbAR(1)	0,0087	0,0138
ProbAR(2)	0,3663	0,1150

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

biến hồi quy nội sinh trong khi cùng lúc trực giao với phần dư (Baum và các tác giả, 2003).

Vì vậy, việc bác bỏ giả thuyết H_0 hàm ý các biến công cụ không thỏa mãn điều kiện trực giao cần thiết. Trong mô hình nghiên cứu, giả thuyết H_0 không thể bác bỏ hàm ý các biến công cụ được sử dụng là hợp lệ (kiểm định J-test với p-value cao).

Tiếp theo, kiểm định AB về tự tương quan trong phần dư AR(1) và AR(2). Kiểm định AR(2) được xem như là một kiểm định quan trọng về tính phù hợp của các giới hạn đối với biến công cụ. Trong ước lượng, độ trễ thứ hai và thứ ba của các biến được quy định là biến công cụ trong phương trình sai phân và độ trễ thứ nhất của sai phân là biến công cụ trong hồi quy các mức. Giả thuyết không tồn tại tương quan chuỗi bậc hai trong phần dư sai phân bậc một không bị bác bỏ trong mô hình nghiên cứu (kiểm định AB cho AR(2) với p-value cao).

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Liên quan đến (H_1), tức là về tác động của cấu trúc tài sản NHTM đến khả năng sinh lời. Hệ số hồi quy có ý nghĩa ở mức 5% đối với ROA nhưng không có ý nghĩa với ROE. Điều này cho thấy tỷ suất sinh lời/tổng tài sản chịu tác động bởi tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản. Tỷ lệ này càng cao thì khả năng sinh lời càng cao. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của nhóm tác giả và giống với nhiều nghiên cứu khác về mối quan hệ trực tiếp giữa tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản và khả năng sinh lời, chẳng hạn, nghiên cứu của Abreu và Mendes (2002), DeYoung và Rice (2004), Pasiouras và Kosmidou (2007).

Về chất lượng tài sản (H_2), nghiên cứu tìm ra mối liên hệ trực tiếp giữa tỷ lệ nợ xấu và khả năng sinh lời với mức ý nghĩa cao. Như đã phân tích, trong giai đoạn bùng nổ tín dụng những năm trước, ngân hàng cho vay ồ ạt và điều này đã để lại hậu quả nặng nề về nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng cao cũng đồng nghĩa với việc khả năng sinh lời của các ngân hàng sụt giảm nghiêm trọng. Kết quả ước lượng này phù hợp với hầu hết

các nghiên cứu của DeYoung và Rice (2004), Athanasoglou và các tác giả (2008), Alexiou và Sofoklis (2009).

Giả thuyết (H_3), tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản càng cao thì khả năng sinh lời càng sụt giảm. Kết quả này hợp với kỳ vọng tương quan nghịch ban đầu, tức là có sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận. Ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao tuy an toàn hơn nhưng lợi nhuận cũng bị giảm. Ngoài ra, ta có thể hiểu là các NHTM có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao vẫn chưa tận dụng được hiệu quả nguồn vốn tăng thêm. Tương quan âm giữa suất sinh lời/vốn chủ sở hữu và tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản được giải thích khi ta tiến hành phân tích Dupont. $ROE = ROA \times 1/(TE_TA)$. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả khác biệt so với nhiều nghiên cứu gần đây cho rằng các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao thì khả năng sinh lời cũng cao hơn, chẳng hạn nghiên cứu của Bourke (1989), Berger (1995b), Athanasoglou và các tác giả (2008), Alexiou và Sofoklis (2009).

Cấu trúc nguồn vốn của ngân hàng tập trung chủ yếu ở khoản mục tiền gửi khách hàng. Tỷ lệ tiền gửi khách hàng/tổng nợ phải trả càng cao thì khả năng sinh lời càng cao (H_4). Điều này được thể hiện bằng hệ số hồi quy dương với mức ý nghĩa 1%. Tương quan dương phù hợp vì tiền gửi khách hàng được cho là ổn định hơn so với các nguồn tài trợ khác. Đồng thời, kết quả ước lượng phù hợp với nghiên cứu của Garcia-Herrero và các tác giả (2009). Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động (H_5) càng cao thì khả năng sinh lời càng thấp, thể hiện ở dấu (-) của biến CIR trong phương trình ROA, ROE và mức ý nghĩa thống kê cao. Kết quả ước lượng này giống với hầu hết các nghiên cứu của Athanasoglou và các tác giả (2008), Alexiou và Sofoklis (2009), Trujillo-Ponce (2013). Như vậy, hiệu quả hoạt động của NHTM được cải thiện thì khả năng sinh lời của NHTM cũng gia tăng. Tức NHTM muốn gia tăng khả năng sinh lời thì cần kiểm soát tốt chi phí hoạt động của mình, nhất là

chi phí liên quan đến nhân viên vì khoản mục này chiếm tỷ trọng cao nhất.

Nghiên cứu không tìm ra được tương quan giữa quy mô tổng tài sản và khả năng sinh lời (H_6). Kết quả này phần nào quan trọng trong giai đoạn hiện nay, khi một số ngân hàng tiến hành hoạt động sáp nhập; tuy nhiên, nhằm mục đích tăng cường khả năng thanh khoản chứ chưa phải tăng khả năng sinh lời. Đa dạng hóa thu nhập HHIRD (H_7) tương quan thuận với khả năng sinh lời, với mức ý nghĩa cao. Kết quả hồi quy ủng hộ quan điểm đa dạng hóa thu nhập NHTM để nâng cao khả năng sinh lời. Một số nghiên cứu gần đây cũng đưa ra cùng kết luận là đa dạng hóa thu nhập tăng khả năng sinh lời, chẳng hạn nghiên cứu của Elsas và các tác giả (2010). Trong khi đó, những nghiên cứu trước đây lại đưa ra kết luận ngược lại như nghiên cứu của DeYoung và Rice (2004) và Stiroh (2004).

Nghiên cứu không tìm ra mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và khả năng sinh lời (H_8). Tức là chu kỳ kinh tế không tác động nhiều đến lợi nhuận của các NHTM. Tuy nhiên, lạm phát tác động đến khả năng sinh lời trong phương trình ROA (H_9), chỉ ra việc các nhà quản trị NHTM đã dự đoán được lạm phát kỳ vọng và điều chỉnh lãi suất phù hợp để đạt mức lợi nhuận cao hơn.

Từ kết quả ước lượng mô hình trên, ta có thể đưa ra những nhận xét chung sau:

Các biến liên quan đến cấu trúc tài sản, chất lượng tài sản, độ an toàn vốn, cấu trúc tài trợ, hiệu quả hoạt động, mức độ đa dạng hóa thu nhập và lạm phát có tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM. Nghiên cứu chưa tìm ra tác động của quy mô tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng kinh tế đến khả năng sinh lời.

Kết quả nghiên cứu có phần khác biệt so với phần lớn các nghiên cứu trước khi nghiên cứu tìm ra rằng độ an toàn vốn tương quan nghịch với khả năng sinh lời. Tức là, đối với

các NHTM Việt Nam, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản càng cao thì khả năng sinh lời càng giảm. Điều này có thể được giải thích bởi quan điểm đánh đổi giữa rủi ro - lợi nhuận. Đồng thời, các NHTM Việt Nam dường như chưa tận dụng hiệu quả nguồn vốn tăng thêm của mình để tạo ra lợi nhuận mong muốn. Ngoài ra, nghiên cứu chưa tìm ra được mối liên hệ giữa quy mô tổng tài sản ngân hàng với khả năng sinh lời. Kết quả này đặt ra dấu hỏi về hiệu quả của công cuộc tái cơ cấu với giải pháp sáp nhập, hợp nhất các TCTD khi mà tăng quy mô chưa chắc mang lại lợi nhuận cao hơn.

Kết luận và kiến nghị

Kết quả phân tích định lượng bằng cách sử dụng ước lượng SGMM tìm ra mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập, khả năng sinh lời và các yếu tố khác tác động đến khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Trong đó, đa dạng hóa thu nhập giúp tăng khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam. Do vậy, để nâng cao lợi nhuận của mình, các ngân hàng cần phải không ngừng mở rộng sang các hoạt động khác, nhất là hoạt động dịch vụ bên cạnh hoạt động tín dụng. Đây chính là xu thế phát triển tất yếu của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, cạnh tranh trong ngành ngày càng quyết liệt. Trong khi cho vay vẫn là hoạt động mang lại nguồn thu chính của các NHTM Việt Nam, nguồn thu của các NHTM trên thế giới dựa chủ yếu vào các hoạt động dịch vụ. Sự phát triển của thị trường dịch vụ ngân hàng hiện đại ở Việt Nam đã có những thay đổi tích cực nhưng vẫn còn khá manh mún, chưa mang tính đồng bộ và chưa tạo ra tiện ích có tính cạnh tranh cao. Do vậy, các ngân hàng cần phải chú trọng phát triển mảng dịch vụ và đưa ra một số giải pháp để phát triển hoạt động dịch vụ ngân hàng hiện đại, tùy thuộc vào từng loại hình dịch vụ cụ thể như dịch vụ thanh toán, dịch vụ thanh toán quốc tế, dịch vụ thẻ, dịch vụ cho thuê kết sắt an toàn... Đồng thời, để án

Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 có nội dung liên quan đến đa dạng hóa thu nhập là từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh của các NHTM theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng. Do vậy, để tồn tại và phát triển trong điều kiện hội nhập quốc tế với môi trường cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ trong và ngoài nước, các NHTM Việt Nam cần tiếp tục tiến hành phát triển các dịch vụ phi tín dụng của mình thông qua những chiến lược kinh doanh mang tầm dài hạn để đa dạng hóa nguồn thu.

Bên cạnh yếu tố đa dạng hóa thu nhập, hầu hết các yếu tố nội tại khác đều có tác động đến khả năng sinh lời với mức ý nghĩa khá cao và phù hợp với các giả định ban đầu. Trong đó, cấu trúc tài sản với tỷ trọng tài sản sinh lời cao, cấu trúc tài trợ ổn định sẽ giúp tăng ROA và ROE của các ngân hàng. Ngược lại, chất lượng tài sản giảm, tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao và hiệu quả hoạt động thấp sẽ kéo giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng. Do vậy, để cải thiện khả năng sinh lời trong những năm tới, các ngân hàng cần tập trung xử lý nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính bởi nợ xấu chứa đựng nguy cơ đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Gánh nặng nợ xấu làm cho chi phí của các NHTM Việt Nam gia tăng, khả năng huy động vốn

và cho vay đối với nền kinh tế suy giảm, lòng tin của dân chúng đối với hệ thống ngân hàng giảm và uy tín quốc tế đối với hệ thống ngân hàng cũng giảm xuống... Ngoài việc tập trung xử lý nợ xấu nhằm làm trong sạch bảng cân đối kế toán của các NHTM, tức việc giải quyết số nợ xấu đã phát sinh những năm trước; các NHTM cũng cần có biện pháp ngăn chặn nợ xấu phát sinh trong tương lai. Đồng thời, các ngân hàng cần cân nhắc cắt giảm chi phí hoạt động thế nào cho hợp lý mà không ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập của các NHTM; cần chú ý rằng phần lớn chi phí hoạt động liên quan đến chi lương và các khoản liên quan đến nhân viên. Thực tế cho thấy bộ máy nhân sự của các NHTM Việt Nam vẫn còn rườm rà, bộ phận hỗ trợ nên tập trung về một đầu mối thay vì quản lý riêng; nhằm giảm thiểu một lượng lớn nhân sự, giảm chi phí và việc quản lý sẽ tập trung hơn, mang lại hiệu quả cao hơn. Bên cạnh việc cắt giảm nhân sự, giảm lương của một số NHTM gần đây, các ngân hàng cần chú trọng thêm về mặt tuyển dụng nhân sự phù hợp với vị trí công việc, tránh trùng lặp và dư thừa; đưa ra các chương trình đào tạo hữu ích cho nhân viên; nâng cao trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp và đánh giá kết quả công việc; kiểm soát chi phí đi lại. Ngoài ra, các khoản chi phí chung và chi phí khác cũng là một khoản không nhỏ và cần được kiểm soát ở mức hợp lý■

Tài liệu tham khảo

1. Abreu, M. and Mendes, V. (2002). Commercial bank interest margins and profitability: Evidence from EU countries” *Porto Working*.
2. Acharya, V. V., Hasan, I. and Saunders, A. (2006). Should Banks Be Diversified? Evidence from Individual Bank Loan Portfolios, *The Journal of Business*, 79(3), pp. 1355-1412.
3. Alexiou, C. and Sofoklis, V. (2009). Determinants of bank profitability: Evidence from the Greek banking sector, *Ekonomski anali*, 54(182), pp. 93-118.
4. Arellano, M. and Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models, *Journal of econometrics*, 68(1), pp. 29-51.
5. Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N. and Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability, *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), pp. 121-136.
6. Baele, L., De Jonghe, O. and Vennet, R. V. (2007). Does the stock market value bank diversification, *Journal of banking and Finance*, 31(7), pp. 1999-2023.
7. Baum, C. F., Schaffer, M. E. and Stillman, S. (2003). Instrumental variables and GMM: Estimation and testing, *Stata journal*, 3(1), pp. 1-31.

8. Berger, A. N. (1995b). The relationship between capital and earnings in banking, *Journal of Money, Credit and Banking*, 27, pp. 432-456.
9. Blundell, R. and Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models, *Journal of econometrics*, 87(1), pp. 115-143.
10. Bourke, P. (1989). Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia, *Journal of Banking and Finance*, 13(1), pp. 65-79.
11. Carlson, M. (2004). Are branch banks better survivors? Evidence from the Depression Era, *Economic Inquiry*, 42(1), pp. 111-126.
12. Chiorazzo, V., Milani, C. and Salvini, F. (2008). Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks, *Journal of Financial Services Research*, 33(3), pp. 181-203.
13. DeYoung, R. and Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks, *Financial Review*, 39(1), pp. 101-127.
14. Dietrich, A. and Wanzenried, G. (2009). What determines the profitability of commercial banks? New evidence from Switzerland, *Paper presented at the 12th Conference of the Swiss Society for Financial Market Researches, Geneva. Discussion Paper*.
15. Elsas, R., Hackethal, A. and Holzhäuser, M. (2010). The anatomy of bank diversification, *Journal of Banking and Finance*, 34(6), pp. 1274-1287.
16. Froot, K. A. and Stein, J. C. (1998). Risk management, capital budgeting and capital structure policy for financial institutions: an integrated approach, *Journal of Financial Economics*, 47(1), pp. 55-82.
17. Froot, K. A., Scharfstein, D. S. and Stein, J. C. (1993). Risk management: Coordinating corporate investment and financing policies, *the Journal of Finance*, 48(5), pp. 1629-1658.
18. García-Herrero, A., Gavilá, S. and Santabábara, D. (2009). What explains the low profitability of Chinese banks?, *Journal of Banking and Finance*, 33(11), pp. 2080-2092.
19. Landskroner, Y., Ruthenberg, D. and Zaken, D. (2005). Diversification and performance in banking: The Israeli case, *Journal of Financial Services Research*, 27(1), pp. 27-49.
20. Lepetit, L., Nys, E., Rous, P. and Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks, *Journal of Banking and Finance*, 32(8), pp. 1452-1467.
21. Meslier, C., Tacneng, R. and Tarazi, A. (2010). *Bank Diversification, Risk and Profitability in an Emerging Economy with Regulatory Asset Structure Constraints: Evidence from the Philippines*.
22. Munyambonera, E. F. (2013). Determinants of Commercial Bank Profitability in Sub-Saharan Africa, *International Journal of Economics and Finance*, 5(9), pp. 134.
23. Obamuyi, T. M. (2013). Determinants Of Banks Profitability In A Developing Economy: Evidence From Nigeria, *Organizations and Markets in Emerging Economies*, 4(2).
24. Pasiouras, F. and Kosmidou, K. (2007). Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union, *Research in International Business and Finance*, 21(2), pp. 222-237.
25. Revell, J. (1979). *Inflation and financial institutions*, Financial Times, London.
26. Short, B. K. (1979). The relation between commercial bank profit rates and banking concentration in Canada, Western Europe and Japan, *Journal of Banking and Finance*, 3(3), pp. 209-219.
27. Staikouras, C. K. and Wood, G. E. (2004). The determinants of European bank profitability, *International Business and Economics Research Journal*, 3, pp. 57-68.
28. Stiroh, K. J. (2004). Diversification in banking: Is noninterest income the answer?, *Journal of Money, Credit and Banking*, pp. 853-882.
29. Syafri (2012). *Factors affecting bank profitability in Indonesia*, The 2012 International Conference on Business and Management.
30. Tarazi, A., Crouzille, C. and Tacneng, R. (2010). *Bank Diversification, Risk and Profitability in an Emerging Economy with Regulatory Asset Structure Constraints: Evidence from the Philippines*. <http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/apcity/unpan049153.pdf>.
31. Trujillo-Ponce, A. (2013). What determines the profitability of banks? Evidence from Spain", *Accounting and Finance*, 53(2), pp. 561-586.

Thông tin tác giả:

(*) Hồ Thị Hồng Minh hiện đang công tác tại Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM.

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế phát triển, Tài chính, Ngân hàng.

Email: minhthh@uel.edu.vn

() GS. TS. Nguyễn Thị Cành** hiện đang công tác tại Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM.

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế phát triển, Tài chính, Ngân hàng.

Các nghiên cứu được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước như Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Tài chính, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ; Tạp chí Thông tin Dự báo Kinh tế - xã hội...; International Research Journal of Finance and Economics; Journal of Emerging Issues in Economics, Finance and Banking (JEIEFB); Journal of Applied Finance and Banking...

Email: canhnt@uel.edu.vn



BSC
Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
www.bsc.com.vn

HÀN HẠNH TÀI TRỢ Tạp chí Công nghệ Ngân hàng